

TÒA ÁN NHÂN DÂN

THỊ XÃ G

TỈNH BẠC LIÊU

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29-01-2024

V/v ly hôn, nuôi con.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nhận

2. Bà Cao Thị Mỹ Phượng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 530/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lâm Thị N**, sinh năm 1994

Địa chỉ: **Ấp C, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (có mặt).

Bị đơn: Ông **Võ Minh T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: **Ấp C, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lâm Thị N** trình bày: Năm 2020, bà **Lâm Thị N** và ông **Võ Minh T** tự nguyện chung sống vợ chồng, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống làm đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hành gần tiếp tục chung sống nên bà **N** xin ly hôn với ông **T**. Bà **N** và ông **T** chung sống có 01 con chung tên **Lâm Ngọc Thư C**, sinh ngày 29/3/2022, con chung hiện đang sống chung với bà **N**, khi ly hôn bà **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông **T** cấp

dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Bà **N** và ông **T** chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Võ Minh T** có đến Tòa án làm việc ngày 13/11/2023, nhưng sau khi làm việc xong ông **T** không đồng ý ký tên vào biên bản làm việc, vì ông **T** không đồng ý việc không có tên ông trong giấy khai sinh của con chung, ông **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ 2, nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không rõ lý do.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. . Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 320 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không công nhận bà **Lâm Thị N** và ông **Võ Minh T** là vợ chồng. Giao con chung tên **Lâm Ngọc Thư C**, sinh ngày 29/3/2022 cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông **T** cấp dưỡng nuôi con 900.000 đồng/tháng. Tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết. Bà **N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông **T** phải chịu án phí cyuar người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà **Lâm Thị N** và bị đơn ông **Võ Minh T** đang cư trú tại **Ấp C, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng đặt văn bản tố tụng đối với ông **Võ Minh T**, ông **T** đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Năm 2020, bà **Lâm Thị N** và ông **Võ Minh T** tự nguyện chung sống vợ chồng, tại thời điểm chung sống với nhau cho đến nay thì bà **N** và ông **T** có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà **N** và ông **T** là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà **Lâm Thị N** xác định, bà **N** và ông **T** chung sống có 01 con chung tên **Lâm Ngọc Thư C**, sinh ngày 29/3/2022, hiện đang sống với bà **N**. Khi ly hôn, bà **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Căn cứ vào giấy khai sinh do bà **N** cung cấp và Đơn xin xác nhận ngày 07/11/2023, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định, bà **N** và ông **T** chung sống có 01 con chung **Lâm Ngọc Thư C**, sinh ngày 29/3/2022, cháu **Thư C** đang sống cùng bà **N**. Cháu **Thư C** sinh ngày 29/3/2022, tính đến nay vẫn chưa đủ 36 tháng tuổi, căn cứ theo khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định như sau: “3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, ...”. Mặc khác, con chung đang sống cùng bà **N**, lại là bé gái, cần sự chăm sóc của người mẹ nên để đảm bảo cuộc sống ổn định, tốt nhất về mọi mặt cho con chung thì cần giao con chung cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà **N** yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật, ông bà không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, buộc ông **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 900.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông **T** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **N** xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông **T** về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà **Lâm Thị N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông **Võ Minh T** là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà **Lâm Thị N** và ông **Võ Minh T** là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Lâm Ngọc Thư C**, sinh ngày 29/3/2022 cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc ông **Võ Minh T** cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 900.000 đồng/tháng, kể từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Lâm Thị N** xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông **T** về tài sản chung và nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà **Lâm Thị N** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà **N** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008143 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

5. Về án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông **Võ Minh T** phải nộp 300.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên đây, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bà **N** có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông **T** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- **Chi cục THADS Tx. G;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt